

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM

LỚP : 36C3 - 36C3

STT	MSSV	Họ Và Tên		ĐTB	Xếp Loại	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Thủy lực - Thủy văn (TC)	Trắc địa (TC)	Sức bền Vật liệu (TC)	Tin học căn bản (TC)	Điện Kỹ thuật (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Vẽ kỹ thuật (TC)	Chính trị (TC)	Ảnh văn căn bản 1 (TC)	Ảnh văn căn bản 2 (TC)	Giáo dục quốc phòng(3) (TC)	Thể dục Thể thao (TC)	Thực tập Ngươi (TC)	Thực tập Hân (TC)
						4.0	3.0	4.0	6.0	4.0	4.0	3.0	3.0	5.0	6.0	4.0	4.0	5.0	4.0	2.0	2.0
1	3641010320	Đỗ Ngọc	Đạt	4,60	YEU	1.3	2.5	3.0	5.0		4.8	3.5	7.0	00.0	6.0	5.8	4.7	8.0	8.3		7.0
2	3641010324	Huỳnh Đức Trí	Tầm	2,20	KEM				1.3			2.0	2.5	00.0	3.0	7.3					4.0
3	3641010325	Lưu Xuân	Thân	4,70	YEU	5.2	2.0	2.5	3.2	2.2	8.8	5.5	5.0	4.0	3.8	5.0	4.8	8.0	5.8	7.0	4.0
4	3641010327	Lê Quốc	Anh	6,80	TBKHA	8.3	5.0	6.3	7.2	5.2	4.8	8.5	9.0	7.3	6.3	5.3	5.4	7.3	8.3	8.0	7.0
5	3641010332	Nguyễn Thanh	Hoàng	4,90	YEU	3.0	4.0	0.5	4.2	2.8	3.0	5.0	6.5	4.9	6.3	4.3	5.5	7.3	7.3	8.0	7.0
6	3641010334	Nguyễn Phạm	Phương	4,50	YEU	2.8	2.5	4.0	4.2	1.8		5.5	5.5	4.4	5.5	5.3	4.6		8.8	7.0	7.0
7	3641010335	Lý Thanh	Hải	4,20	YEU	2.0	3.0	2.3	1.3		4.0	4.0	6.0	3.6	5.3	5.0	3.2	7.8	8.5		5.0
8	3641010337	Nguyễn Văn	Sơn	3,50	KEM				1.3			3.0	6.0	00.0	5.8	5.0		4.0	6.3	6.0	4.0
9	3641010339	Nguyễn Đức	Công	4,10	YEU		3.8	3.5	3.8	2.2		5.0	5.0	2.8	5.5	4.8	3.9	5.8	7.3		6.0
10	3641010342	Lê Hùng	Công	3,90	KEM	1.0	0.5	2.8	4.2			3.5	5.5	4.5	5.7	3.8	3.1	6.8	8.8	7.0	5.0
11	3641010343	Nguyễn Văn	Duy	3,10	KEM	1.2			2.8			5.0	4.0	00.0	5.7	3.8	3.4	6.3	7.8		6.0
12	3641010344	Đỗ Văn	Nhất	4,10	YEU	1.5	1.0	2.3	2.3		2.5	5.0	4.0	4.0	5.0	3.8	4.0	7.0	8.8	5.0	5.0
13	3641010345	Phạm Tấn	Thành	,00	KEM								00.0	00.0							

						Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Thủy lực - Thủy văn (TC)	Trắc địa (TC)	Sức bền Vật liệu (TC)	Tin học căn bản (TC)	Điện Kỹ thuật (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Vẽ kỹ thuật (TC)	Chính trị (TC)	Anh văn căn bản 1 (TC)	Anh văn căn bản 2 (TC)	Giáo dục quốc phòng(3) (TC)	Thể dục Thể thao (TC)	Thực tập Người (TC)	Thực tập Hàn (TC)
						4.0	3.0	4.0	6.0	4.0	4.0	3.0	3.0	5.0	6.0	4.0	4.0	5.0	4.0	2.0	2.0
14	3641010347	Võ Minh	Thắng	1,30	KEM							2.5	3.0	00.0	1.0	3.8				4.0	
15	3641010348	Đoàn Văn	Tuấn	3,10	KEM	0.8			0.3		1.0	1.5	1.0	1.6	5.3	2.8	4.7	6.8	6.8	6.0	5.0
16	3641010353	Trần Minh	Tân	5,40	TB	3.0	4.3	4.0	5.7	2.5	6.5	7.0	4.5	4.5	6.3	5.5	4.5	7.3	8.0	6.0	6.0
17	3641010355	Lê Văn	Hậu	5,60	TB	5.2	1.0	6.0	4.2	2.8	4.8	7.0	7.5	6.3	5.7	6.5	5.1	7.5	8.0	6.0	6.0
18	3641010360	Nguyễn Thanh	Duy	5,00	TB	2.7		4.0	2.0		3.3	5.5	6.0	4.6	5.7	5.5		7.0	9.3	5.0	6.0
19	3641010361	Lê Hoài	Nam	5,40	TB	4.7	5.0	4.0	4.3	2.5	5.0	6.0	6.0	7.6	6.5	4.0	4.5	7.8	8.8		6.0
20	3641010364	Trần Quang	Hiếu	,00	KEM								00.0	00.0							
21	3641010365	Nguyễn Tiến	Đức	5,50	TB	5.5	4.8	4.5	2.2	3.2	5.0	6.0	8.5	5.0	5.5	5.8	4.7	7.0	9.3	8.0	7.0
22	3641010366	Nguyễn Bá	Thọ	4,60	YEU				1.8		6.8	4.5	6.0	00.0	5.3	5.3	2.7	6.8	6.8	7.0	6.0
23	3641010368	Võ Nguyên	Vũ	3,90	KEM				4.5			4.5	6.0	00.0	6.0	4.3				8.0	5.0
24	3641010372	Nguyễn Đức	Tiến	5,90	TB	6.7	4.0	5.5	6.0	2.5	6.3	6.5	7.5	5.1	8.0	5.3	4.7	7.0	7.0	5.0	5.0
25	3641010374	Trần Hoàng	Tấn	1,70	KEM							4.5	2.5	0.5		1.8		6.8			
26	3641010378	Nguyễn Hoàng	Phúc	5,70	TB	4.3					7.3	1.0	6.5	5.6	6.2	5.5	5.7	7.8	6.0	5.0	4.0
27	3641010385	Hoàng Trọng	Mẫn	4,60	YEU	2.7	4.8	3.5	0.5	1.8	1.8	5.0	4.0	5.9	6.2	5.5	5.1	7.5	8.3	6.0	7.0
28	3641010386	Phạm Lê	Tường	5,60	TB	5.5	3.8	3.8	4.2	2.5	6.0	8.0	6.5	4.4	5.5	5.8	5.0	8.0	8.5	5.0	8.0
29	3641010387	Lê	Tùng	1,60	KEM				1.3			1.5	1.5	0.1	3.3	2.0					6.0
30	3641010389	Nguyễn Tiến	Thành	4,90	YEU	4.2	3.8	3.5	4.3	2.7	6.0	4.0	8.0	4.4	4.0	5.3	5.4	6.8	7.0	3.0	5.0
31	3641010395	Trần Minh	Thanh	,00	KEM								00.0	00.0							
32	3641010402	Trần Văn	Nghiêm	4,40	YEU	2.7	3.8	5.0	3.7	2.8	4.0	4.0	4.0	3.8	5.5	6.0	4.5		8.5		5.0
33	3641010405	Bùi Đình	Hiền	2,70	KEM				3.8				3.5	3.0	00.0	4.2	3.3				6.0

						Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Thủy lực - Thủy văn (TC)	Trắc địa (TC)	Sức bền Vật liệu (TC)	Tin học căn bản (TC)	Điện Kỹ thuật (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Vẽ kỹ thuật (TC)	Chính trị (TC)	Anh văn căn bản 1 (TC)	Anh văn căn bản 2 (TC)	Giáo dục quốc phòng(3) (TC)	Thể dục Thể thao (TC)	Thực tập Ngươi (TC)	Thực tập Hàn (TC)
						4.0	3.0	4.0	6.0	4.0	4.0	3.0	3.0	5.0	6.0	4.0	4.0	5.0	4.0	2.0	2.0
34	3641010410	Đỗ Hữu	Điện	5,40	TB	3,3		5.3	3.3	4.7	5.5	6.0	5.0	8.5	6.0	6.0	4.9	7.5	7.0	5.0	6.0
35	3641010412	Tôn Thanh	Tâm	6,20	TBKHA	8,3	5.5	4.8	3.2	4.0	7.0	6.5	9.0	7.3	6.3	5.8	5.9	7.8	7.8	7.0	4.0
36	3641010413	Dương Hữu	Công	3,80	KEM				0.8			5.0	6.5	00.0	5.8	5.0		6.0		6.0	7.0
37	3641010415	Huỳnh Việt	Trình	2,10	KEM				1.7			3.5	2.0	00.0	4.3	4.8					
38	3641010417	Kinh Quang	Sang	3,60	KEM	1.8	2.5	2.3	1.0	1.7	4.8	3.5	5.0	3.3	4.3	4.5	2.2	6.5	8.5	4.0	
39	3641010420	Mai Văn	Hùng	5,50	TB	3,3	4.8	3.5	5.2	3.2	5.0	6.0	7.5	5.8	6.5	4.0	5.9	7.3	8.3	6.0	6.0
40	3641010426	Nguyễn Trọng	Nhân	5,30	TB	5.2	4.3	3.8	3.5	2.5	5.8	7.0	8.0	3.3	6.0	5.3	4.8	7.5	8.5	6.0	6.0
41	3641010442	Trần Đức	Tài	4,30	YEU	2.0	4.5	3.3	0.3	1.8	4.8	4.0	3.5	7.0	4.3	4.5	3.5	7.3	8.3	6.0	4.0
42	3641010444	Đoàn Công	Sang	6,30	TBKHA	8.5	7.0	5.0	5.3	5.3	4.0	7.0	8.5	6.1	6.5	4.5	5.1	7.8	8.5	8.0	6.0
43	3641010445	Trần Trọng	Vinh	5,10	TB	3.0	4.5	3.3	2.5		6.5	5.5	5.0	4.3	6.3	5.0	4.2	7.5	9.3	6.0	4.0
44	3641010448	Phan Ngọc	Tự	4,80	YEU	2.7	3.5	3.3	2.3	2.0	5.8	5.5	6.0	5.3	6.3	5.3	4.8	7.0	6.5	7.0	4.0
45	3641010452	Lê Công	Mến	5,20	TB		3.3	2.3	4.3		6.5	5.5	8.5	4.3	6.0	5.8	2.7	6.8	8.3	6.0	
46	3641010465	Nguyễn Trường	An	4,50	YEU	2.8	4.0	4.3	3.5	2.2	4.5	4.5	5.5	5.3	4.3	5.0	4.2	7.5	6.0	2.0	6.0
47	3641010468	Trần Trung	Trình	4,70	YEU	3.7	3.8	3.3	3.5	2.5	6.8	4.0	6.0	4.9	6.0	5.5	3.4			8.0	6.0
48	3641010477	Nguyễn Văn	Tuấn	5,40	TB	4.5	4.3	4.3	5.2	3.0	7.0	4.0	5.0	5.3	6.2	5.8	5.0	7.5	7.5	5.0	5.0
49	3641010487	Nguyễn Văn	Thắng	4,00	YEU	2.5	3.0	4.0	3.2	1.8	5.5	5.5	4.5	3.0	5.7	3.8	3.7	5.0	5.8		4.0
50	3641010489	Nguyễn Quốc	Thắng	5,60	TB	6.2	3.0	2.8	5.0	3.5	8.3	7.0	6.5	5.6	5.7	5.3	5.3	7.3	7.0	4.0	6.0
51	3641010494	Đoàn Minh	Quang	5,10	TB	3.2	3.5	3.5	4.0	4.0	6.0	5.0	5.0	3.3	6.2	6.3	4.4	7.3	7.5	6.0	6.0
52	3641010496	Nguyễn Trọng	Thanh	5,90	TB	3.7	5.8	4.0	5.7	2.7	6.5	5.5	8.0	3.8	7.0	5.8	5.0	7.5	9.3	9.0	6.0
53	3641010497	Võ Hoàng	Son	,30	KEM								00.0	00.0		1.5					

						Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Thủy lực - Thủy văn (TC)	Trắc địa (TC)	Sức bền Vật liệu (TC)	Tin học căn bản (TC)	Điện Kỹ thuật (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Vẽ kỹ thuật (TC)	Chính trị (TC)	Anh văn căn bản 1 (TC)	Anh văn căn bản 2 (TC)	Giáo dục quốc phòng(3) (TC)	Thể dục Thể thao (TC)	Thực tập Người (TC)	Thực tập Hàn (TC)
						4.0	3.0	4.0	6.0	4.0	4.0	3.0	3.0	5.0	6.0	4.0	4.0	5.0	4.0	2.0	2.0
54	3641010498	Nguyễn Hồng	Long	,00	KEM								00.0	00.0							
55	3641010499	Nguyễn Tuấn	Dũng	5,60	TB	5.0	3.8	5.8	5.0	3.0	6.3	6.0	6.5	5.0	6.5	4.5	4.8	7.3	7.3	7.0	7.0
56	3641010500	Phạm Duy	Vĩ	3,70	KEM				3.2			6.0	8.0	00.0	5.0	4.3				5.0	5.0
57	3641010502	Hà Công	Nam	5,60	TB	4.3	5.5	6.3	5.8	3.5	6.0	6.0	7.0	2.8	5.8	5.5	5.6	7.8	7.8	4.0	6.0
58	3641010511	Nguyễn	Tuấn	5,00	TB				4.2			6.0	8.5	0.5	5.8	6.3		7.5		8.0	7.0
59	3641010513	Huỳnh Lê Trung	Tinh	4,00	YEU				4.2			4.0	6.5	00.0	5.3	5.0				8.0	7.0
60	3641010515	Nguyễn Viết	Thuận	2,20	KEM				3.2			4.0	00.0	00.0						6.0	6.0
61	3641010516	Lê Xuân	Quyết	3,00	KEM	3.0	2.8	2.8	2.7	2.5		5.5	4.5	00.0	5.7	1.0				6.0	6.0
62	3641010520	Nguyễn Lê Tuấn	Lợi	4,30	YEU				3.0		1.8	5.0	4.5	1.9	5.5	5.0		7.0	7.5	5.0	8.0
63	3641010521	Trương Văn	Tạo	4,40	YEU	2.8	3.5	4.8	1.7		6.3	6.0	3.0	5.6	3.0	3.5	5.5	6.8	8.5		4.0
64	3641010522	Trần Văn	Phúc	3,60	KEM				2.2			6.5	5.0	00.0	4.8	4.8				8.0	7.0
65	3641010528	Nguyễn Tấn	Kha	4,90	YEU	3.0	4.0	3.5	3.8	3.3	5.5	5.0	7.0	3.5	6.3	4.8	4.5	7.5	6.0	5.0	6.0
66	3641011989	Lữ Văn	Chương	,70	KEM							1.0	00.0	00.0						5.0	
67	3641011994	Trương Anh	Đức	3,10	KEM							5.0	2.5	00.0	4.2	5.3				5.0	5.0
68	3641011998	Nguyễn Hoàng	Diệp	6,70	TBKHA	7.7	6.3	4.5	6.7	4.0	7.3	8.5	9.0	5.4	7.0	5.3	5.2	7.8	9.3	8.0	8.0
69	3641012004	Đặng Trương Minh	Toàn	,00	KEM								00.0	00.0							
70	3641012007	Đặng Quang	Thịnh	3,90	KEM	2.2	4.3	3.0	4.2			5.5	5.0	3.1	4.0	5.0		7.0	6.5	3.0	6.0
71	3641012008	Nguyễn Đức	Cảnh	4,50	YEU	1.3	4.0	4.0	3.7	2.0	4.8	3.5	4.5	3.8	6.0	5.5	4.1	7.3	7.8	3.0	6.0
72	3641012009	Nguyễn Hữu	Hiệp	5,60	TB	5.0	3.5	4.3	3.8	2.7	6.5	5.5	6.5	6.5	7.0	5.5	4.9	6.8	7.0	8.0	6.0
73	3641012011	Trần Chí	Cường	5,50	TB	6.0	4.5	4.0	5.2	3.0	5.5	5.5	8.0	4.8	5.8	5.3	4.4	7.5	6.5	8.0	6.0

						Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Thủy lực - Thủy văn (TC)	Trắc địa (TC)	Sức bền Vật liệu (TC)	Tin học căn bản (TC)	Điện Kỹ thuật (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Vẽ kỹ thuật (TC)	Chính trị (TC)	Anh văn căn bản 1 (TC)	Anh văn căn bản 2 (TC)	Giáo dục quốc phòng(3) (TC)	Thể dục Thể thao (TC)	Thực tập Người (TC)	Thực tập Hàn (TC)
						4.0	3.0	4.0	6.0	4.0	4.0	3.0	3.0	5.0	6.0	4.0	4.0	5.0	4.0	2.0	2.0
74	3641012016	Nguyễn Thành	Nghiêm	4,80	YEU	1.8	4.5	4.8	3.7	2.5	4.8	5.5	3.0	3.6	5.8	4.8	3.8	7.5	8.8	6.0	6.0
75	3641012020	Phan Hồng	Hải	,00	KEM								00.0	00.0							
76	3641012021	Phan Minh	Hòa	,00	KEM								00.0	00.0							
77	3641012039	Lê Văn	Nghĩa	4,00	YEU	1.8	0.5	3.0	3.7	3.0	2.0	4.5	5.0	00.0	5.7	5.0	3.0	7.8	8.3	3.0	7.0
78	3641012050	Trương Nguyễn	Hoài	3,40	KEM				4.0			4.0	5.0	00.0	5.5	4.5				3.0	6.0
79	3641012068	Lê Nguyễn Bảo	Khanh	,90	KEM				1.5			4.0	00.0	00.0		1.0					
80	3641012069	Nguyễn Hiếu	Việt	3,20	KEM				4.0			6.5	5.5	00.0	5.0	3.3					5.0
81	3641012075	Nguyễn Hoàng	Chương	4,00	YEU	2.7	3.3	2.3	2.8	2.5	5.3	5.0	3.0	4.8	5.7	3.5	3.5	6.5	7.3		
82	3641012093	Tạ Thành	Luân	,00	KEM								00.0	00.0							
83	3641012104	Nguyễn Văn	Thùy	2,80	KEM	0.5	3.5					3.0	5.0	1.4	5.2	1.5		6.5			
84	3641012119	Phạm Thanh	Nhân	1,30	KEM							1.0	2.5	00.0		3.3					3.0
85	3641012121	Bùi Hoàng	Dương	6,10	TBKHA				6.2		2.5	5.0	8.0	8.0	4.2	5.3		8.3	7.3		6.0

Tổng cộng : 16 Học phần

TP.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2013